



CẨM NANG CHA MẸ HỌC SINH

CHƯƠNG TRÌNH SMART BME-KIDS – SÁCH SMART MATHS 4 (HỌC KỲ I)

Smart Maths là chương trình dạy tiếng Anh thông qua môn Toán. Kiến thức Toán được đưa vào Smart Maths mang tính chọn lọc và chạy sau chương trình Toán Tiếng Việt của Nhà trường. Mục tiêu chính của chương trình là giúp học sinh nắm được các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh cơ bản.

Week (tuần)	Unit (Tên bài)	Contents (Nội dung bài học)		Activity suggestion (Gợi ý hoạt động)
		Vocabulary (Từ vựng)	Structure (Cấu trúc)	
1	<p>Unit 1. Numbers to 100 000 <i>(Chương 1. Các số đến đến 100 000)</i></p> <p>Lesson 1. Review 3-digit numbers <i>(Ôn tập số có 3 chữ số)</i></p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u> 3-digit number (số có 3 chữ số), digit (chữ số), hundreds (trăm), tens (chục), ones (đơn vị), smaller (bé hơn), greater (lớn hơn), fewer (ít hơn), more (nhiều hơn)</p> <p><u>Lưu ý:</u> Trẻ chỉ cần nắm vững các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh.</p> <p>Trẻ có thể tìm hiểu thêm, không bắt buộc phải học và ghi nhớ tất</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng con ôn tập đọc các số có 3 chữ số bằng tiếng Anh. - Giúp con kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến. <i>(VD: https://www.oxfordlearnersdictionaries.com)</i> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ đọc hiểu và trả lời các câu hỏi của Task 3.</p> <p>a. Bác thợ mộc tên John kiếm được 637 đô vào tháng 1. Bác kiếm được 643 đô vào tháng 2. Hỏi tháng nào bác kiếm được nhiều tiền hơn? Hướng dẫn: Trẻ so sánh 2 số 637 và 643. Đáp án: He earned more money in February. <i>(Bác kiếm được nhiều tiền hơn vào tháng 2.)</i></p>

		<i>cả từ vựng trong các bài toán có lời văn của tài liệu.</i>		<p><i>b. Leah có 345 chiếc tem. Anh trai của cô ấy có 435 chiếc tem. Hỏi ai có ít tem hơn?</i></p> <p><i>Hướng dẫn: Trẻ so sánh số 345 và 435.</i></p> <p><i>Đáp án: Leah has fewer stamps.</i></p> <p><i>(Leah có ít tem hơn.)</i></p>
2	<p>Unit 1.</p> <p>Numbers to 100 000</p> <p>(Chương 1. Các số đến đến 100 000)</p> <p>Lesson 2. Thousands and ten thousands</p> <p><i>(Nghìn và chục nghìn)</i></p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán tiếng Việt:</p> <p>- Ôn tập các chữ số đến 100 000 (p.3, Toán 4)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u></p> <p><i>4-digit number (Số có 4 chữ số), 5-digit number (số có 5 chữ số), thousands (nghìn), ten thousands (chục nghìn), value (giá trị)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u></p> <p><i>hundreds (trăm), tens (chục), ones (đơn vị)</i></p>		<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Cho trẻ luyện tập về đọc và viết số có 4 và 5 chữ số bằng tiếng Anh.</p> <p>+ Đọc và viết các số tròn nghìn trước:</p> <p>VD: 1000 (one thousand), 2000 (two thousand), 3000 (three thousand) ...</p> <p>+ Đọc, viết các số có 4 và 5 chữ số khác (Trên sở đã biết đọc các số tròn nghìn và các số có 1, 2 hoặc 3 chữ số):</p> <p>VD:</p> <p>1001: One thousand and one.</p> <p>1023: One thousand and twenty-three</p> <p>1234: One thousand, two hundred and thirty-four</p> <p>Lưu ý:</p> <p>+ Viết số có 4 chữ số trong tiếng Anh:</p> <p>Viết liền các chữ số hoặc phân cách các lớp bằng dấu “,” (vd: 1001 hoặc 1,001)</p> <p>+ Viết số có 5 chữ số trong tiếng Anh:</p> <p>Viết cách các lớp hoặc phân cách các lớp bằng dấu “,” (vd: 12 000 hoặc 12,000)</p> <p>+ Viết số có 4 và 5 chữ số trong Toán Tiếng Việt:</p> <p>Viết liền các chữ số hoặc viết cách các lớp (vd: 1001 hoặc 1 001, 12000 hoặc 12 000)</p>

3	<p>Unit 1. Numbers to 100 000 <i>(Chương 1. Các số đếm đến 100 000)</i></p> <p>Lesson 3. Thousands and ten thousands (cont.) <i>(Nghìn và chục nghìn - Tiếp theo)</i></p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Ôn tập các chữ số đến 100 000 (p.3, Toán 4)</p>	<p><u>New vocab:</u> <i>thousands/ hundreds/ tens/ ones digit (chữ số hàng nghìn/ trăm/ chục/ đơn vị), odd (lẻ), even (chẵn)</i></p> <p><u>Review:</u> <i>thousands (nghìn), ten thousands (chục nghìn), hundreds (trăm), tens (chục), ones (đơn vị)</i></p>		<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng trẻ xác định chữ số nằm ở hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị của 1 số có 4 hoặc 5 chữ số.</p> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn trẻ đọc hiểu và trả lời câu đố ở Task 3. <i>Tôi là 1 số có 4 chữ số. Chữ số hàng nghìn của tôi nhỏ hơn 6. Chữ số hàng trăm của tôi là 1 số lẻ. Chữ số hàng đơn vị của tôi lớn hơn 3. Hỏi tôi là số nào (trong các số đã cho)?</i></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> <i>Tôi là 1 số có 4 chữ số => Gạch 2 số có 5 chữ số là 72 767 và 90 390.</i> <i>Chữ số hàng nghìn nhỏ hơn 6 => Gạch tiếp 3 số 8037, 8628 và 9391.</i> <i>Chữ số hàng trăm là số lẻ => Loại tiếp số 5263 và 2839.</i> <i>Chữ số hàng đơn vị lớn hơn 3 => Loại tiếp số 1982.</i> <u>Đáp án:</u> 4755</p>
4	<p>Unit 1. Numbers to 100,000 <i>(Chương 1. Các số đếm đến 100 000)</i></p> <p>Lesson 4. Number patterns <i>(Bài 4. Dãy số)</i></p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>number pattern (dãy số), count by 5s (đếm cách 5 đơn vị), number line (trục số), consecutive numbers (các số liên tiếp), come</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • 1011 is between 1010 and 1012. <i>(Số 1011 nằm giữa số 1010 và 1012.)</i> • 1010 comes just before 1011. <i>(Số 1010 liền trước số 1011. / Số 1010 là số liền trước của</i> 	<p>- Cho trẻ ôn lại kiến thức về số liền trước, liền sau (khái niệm đã làm quen ở chương trình Toán 2) và các số liên tiếp (học trong chương trình Toán 4).</p> <p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Hướng dẫn và cùng con xác định số liền</p>

	<p>& September test (Kiểm tra tháng 9)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Dãy số tự nhiên (p.19, Toán 4)</p>	<p><i>right before</i> (liền trước), <i>come right after</i> (liền sau), <i>between</i> (nằm giữa)</p>	<p>số 1011.)</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1012 comes just after 1011. (Số 1012 liền sau số 1011. / Số 1012 là số liền sau của số 1011.) 	<p>trước, số liền sau của 1 số và số nằm giữa 2 số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cùng con thực hành sử dụng các mẫu câu được học.
5	<p>Unit 1. Numbers to 100,000 (Chương 1. Các số đếm đến 100 000)</p> <p>Review Unit 1 (Ôn tập chương 1)</p>	<p>Review (Ôn tập): Ôn lại các từ vựng được học ở chương 1</p>	<p>Review (Ôn tập):</p> <ul style="list-style-type: none"> • (Number) is between (number) and (number). (Số nằm giữa số và) • (Number) comes just before (number). (Số liền trước số) • (Number) comes just after (number). (Số liền sau số) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho trẻ ôn tập lại các từ vựng đã học ở chương 1. - Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng con thực hành sử dụng các mẫu câu đã được học. - Cùng con xem lại các bài tập đã làm ở chương 1.
6	<p>Unit 2. Time (Chương 2. Thời gian) Lesson 1. Units of time (Các đơn vị thời gian)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Giờ, phút, giây (p.25, Toán 4) - Xem đồng hồ (p.13 & 14, Toán 3)</p>	<p>New vocab (Từ mới): <i>hour</i> (giờ/ tiếng), <i>half an hour</i> (nửa tiếng/ nửa giờ), <i>minute</i> (phút), <i>second</i> (giây), <i>past</i> (dùng cho giờ hơn) => <i>Ten past six</i> (6 giờ 10 phút) <i>to</i> (dùng cho giờ kém) => <i>Ten to six</i> (6 giờ kém 10 phút)</p>	<p>What time is it? / What is the time? (Bây giờ là mấy giờ?) - It's ten past six. (Bây giờ là 6 giờ 10 phút.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh có thể cho trẻ ôn lại về một số đơn vị đo thời gian đã học (giờ, phút, giây) và quy đổi các đơn vị đo này. - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng trẻ thực hành xem đồng hồ, hỏi và trả lời câu hỏi về giờ. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu đoạn văn ở task 2.

				<p><i>Task 2. Nhìn vào các bức tranh và vẽ kim giờ, kim phút trên mỗi đồng hồ để chỉ thời gian gấu Pooh thực hiện các hoạt động như trong đoạn văn:</i></p> <p><i>Gấu Pooh chèo thuyền vào lúc 2 giờ kém 15 phút mỗi chiều. Lúc 5 giờ 15 phút, bạn ấy đá bóng. Vào chủ nhật, bạn ấy trượt tuyết vui vẻ lúc 1 giờ 30 phút. Mỗi tối, bạn ấy nấu ăn lúc 6 giờ 5 phút. Sau khi tắm, bạn ấy đọc sách lúc 9 giờ.</i></p>
7	<p>Unit 2. Time (Chương 2. Thời gian) Lesson 2. Duration (Khoảng thời gian)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>duration (khoảng thời gian), starting time (thời gian bắt đầu), finishing time (thời gian kết thúc)</i></p> <p><u>Optional (Mở rộng thêm, không bắt buộc ghi nhớ):</u> <i>the length of the program (thời lượng của chương trình), one and a half hours/ one hour and a half (một tiếng rưỡi)</i></p>	<p>How many minutes are there from 2:30 to 2:45? (Từ 2 giờ 30 phút đến 2 giờ 45 phút là bao nhiêu phút?)</p> <p>- There are 15 minutes from 2:30 to 2:45. (Từ 2 giờ 30 phút đến 2 giờ 45 phút là 15 phút.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Cùng trẻ thực hành hỏi và trả lời câu hỏi về khoảng thời gian giữa 2 thời điểm.</p> <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): <i>Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu các câu hỏi ở Task 2.</i></p> <p><i>a. Jane đến thư viện lúc 3 giờ 45 phút chiều và rời khỏi đó lúc 7 giờ 45 phút tối. Hỏi cô ấy đã ở thư viện trong bao nhiêu phút?</i></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> <i>Trẻ có thể vẽ sơ đồ ra nháp để tính nhầm thời gian:</i></p>

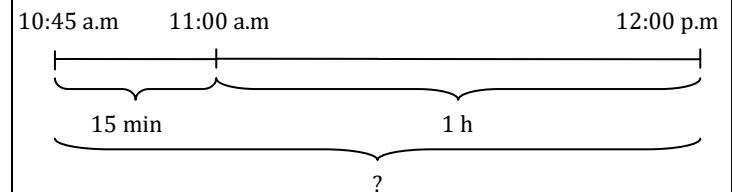
=> Duration = 4 hours = 240 minutes

Đáp án: 240 minutes (240 phút)

b. Mark đến công viên lúc 10 giờ 45 phút sáng và rời khỏi đó lúc 12 giờ trưa. Hỏi anh ấy đã ở công viên trong bao lâu?

Hướng dẫn:

Trẻ có thể vẽ sơ đồ ra nháp để tính nhẩm thời gian:



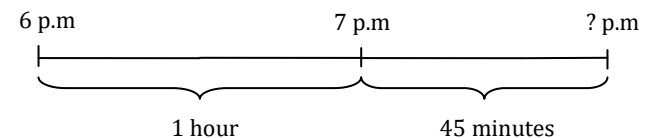
=> Duration = 1 hour 15 minutes = 75 minutes

Đáp án: 75 minutes (75 phút) hoặc 1 hour and 15 minutes (1 giờ 15 phút)

c. Mike xem 1 bộ phim dài 1 giờ 45 phút ở rạp. Bộ phim bắt đầu lúc 6 giờ tối. Hỏi bộ phim kết thúc lúc mấy giờ?

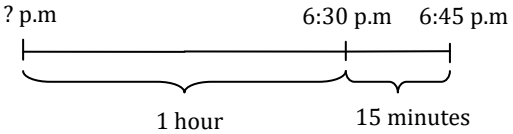
Hướng dẫn:

Trẻ có thể vẽ sơ đồ ra nháp để tính nhẩm thời gian:



=> The finishing time = 7:45 p.m

Đáp án: 7:45 p.m. (7 giờ 45 phút tối)

				<p><i>d. Tuyết ngừng rơi lúc 6 giờ 45 phút tối. Tuyết đã rơi được 1 giờ 15 phút. Hỏi tuyết bắt đầu rơi khi nào?</i></p> <p>Hướng dẫn:</p> <p>Trẻ có thể vẽ sơ đồ ra nháp để tính nhẩm thời gian:</p>  <p>=> <i>The starting time = 5:30 p.m</i></p> <p>Đáp án: <i>5:30 p.m. (5 giờ 30 phút chiều)</i></p>
8	<p>Unit 2. Time (Chương 2. Thời gian)</p> <p>Lesson 3. Review (Ôn tập)</p> <p>& October test (Kiểm tra tháng 10)</p>	<p>Review (Ôn tập):</p> <p>Ôn lại các từ vựng được học ở chương 2.</p>	<p>Review (Ôn tập):</p> <p>Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 2.</p>	<p>- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 2.</p> <p>- Giúp trẻ kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến.</p> <p>* Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ làm Task 3 và Task 4.</p> <p>Task 3. Viết “past” hoặc “to” vào chỗ trống.</p> <p>a. It’s ten <u>to</u> eight. (8 giờ kém 10 phút)</p> <p>b. It’s quarter <u>to</u> five. (5 giờ kém 15 phút)</p> <p>c. It’s five <u>past</u> eight. (8 giờ 5 phút)</p> <p>d. It’s half <u>past</u> eleven. (11 giờ 30 phút)</p> <p>Lưu ý: Nhấn mạnh với giờ hơn trẻ sẽ dùng từ “past”, giờ kém sẽ dùng “to”.</p> <p>Task 4. Quy đổi giờ, phút và giây.</p> <p>a. 6 hours = <u>360</u> minutes (6 giờ = 360 phút)</p> <p>b. 240 seconds = <u>4</u> minutes (240 giây = 4 phút)</p> <p>c. 25 minutes = <u>1500</u> seconds (25 phút = 1500 giây)</p> <p>d. 540 minutes = <u>9</u> hours (540 phút = 9 giờ)</p>

9	<p>Unit 3. Operations (Chương 3. Các phép tính)</p> <p>Lesson 1. Addition (Phép cộng)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Tính chất giao hoán của phép cộng (p.42, Toán 4) - Tính chất kết hợp của phép cộng (p.45, Toán 4)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>property of addition (tính chất của phép cộng), commutative property (tính chất giao hoán), associative property (tính chất kết hợp)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>addition (phép cộng), plus (cộng), equals (bằng), addend (số hạng), sum (tổng), altogether/ in total (tổng cộng, tất cả)</i></p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><u>Lưu ý:</u> Trẻ chỉ cần nắm vững các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh.</p> <p>Trẻ có thể tìm hiểu thêm, không bắt buộc phải học và ghi nhớ tất cả từ vựng trong các bài toán có lời văn của tài liệu.</p> </div>	<p>6000 plus 1000 equals 7000. (6000 cộng 1000 bằng 7000.)</p>	<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Cho trẻ luyện tập nhận biết các tính chất của phép cộng (tính chất giao hoán và tính chất kết hợp).</p> <p>* Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu các bài toán có lời văn ở task 3.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></p> <p>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)</p> <p>- Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. Trẻ không cần biết nghĩa của tất cả các từ.</p> <p>- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</p> <p>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</p> <p>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</p> </div> <p>1. Có 816 bạn nam và 784 bạn nữ ở 1 trường học. Hỏi có tất cả bao nhiêu bạn học sinh trong trường?</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>- Gạch chân các từ khóa và số liệu trong đề bài: 816 boys (816 bạn nam), 784 girls (784 bạn nữ), How many students (bao nhiêu học sinh), altogether (tất cả)</p> <p>- Ghi tóm tắt bài toán ra nháp (nếu cần)</p> <p>- Tìm phép tính phù hợp để giải bài toán: Cần thực hiện phép cộng để tìm được tổng số học sinh.</p> <p>=> $816 + 784 = 1,600$</p>
---	--	---	--	--

Bài giải

$$816 + 784 = 1,600 \text{ (students)}$$

There are 1,600 students altogether in the school.

(Có tất cả 1600 học sinh trong trường.)

2. Năm ngoái, 1 hiệu sách đã bán 1375 cuốn sách mới và 619 cuốn sách cũ. Hỏi hiệu sách đã bán được tất cả bao nhiêu cuốn sách?

Hướng dẫn

Chú ý các từ khóa và số liệu trong đề bài: 1,375 new books (1 375 cuốn sách mới), 619 used books (619 cuốn sách cũ), how many books (bao nhiêu cuốn sách), in all (tất cả)

Bài giải

$$1,375 + 619 = 1,994 \text{ (books)}$$

The bookstore sold 1,994 books altogether.

(Hiệu sách đã bán tất cả 1994 cuốn sách.)

3. Sally viết 1 cuốn sách trong 2 tháng. Tháng trước cô ấy viết được 6050 từ. Tháng này cô ấy viết được 4158 từ. Hỏi cô ấy đã viết được tất cả bao nhiêu từ?

Hướng dẫn

Chú ý các từ khóa và số liệu trong đề bài: 6,050 words (6050 từ), last month (tháng trước), 4,158 words (4158 từ), this month (tháng này), how many words (bao nhiêu từ), in total (tất cả)

Bài giải

$$6,050 + 4,158 = 10,208 \text{ (words)}$$

He wrote 10,208 words in total.

(Cô ấy đã viết được tất cả 10 208 từ.)

				<p>4. Mỗi ngày, 1 cửa hàng đều nướng số bánh anh đào nhiều hơn số bánh kem dừa 6652 chiếc. Biết họ làm được 9250 bánh kem dừa vào Chủ nhật tuần trước, hỏi họ đã làm bao nhiêu chiếc bánh anh đào vào hôm đó?</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>Chú ý các từ khóa và số liệu trong đề bài: <i>bake 6,652 more cherry pies than coconut cream pies (nướng số bánh anh đào nhiều hơn số bánh kem dừa 6652 chiếc), 9,265 coconut cream pies (9265 bánh kem dừa), how many cherry pies (bao nhiêu bánh anh đào)</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p style="text-align: center;">$9,265 + 6,652 = 15,917$ (pies)</p> <p style="text-align: center;"><i>They made 15,917 cherry pies that day.</i></p> <p style="text-align: center;"><i>(Họ đã làm được 15,917 chiếc bánh anh đào ngày hôm đó.)</i></p> <p><u>Lưu ý:</u> Nhắc trẻ chú ý các từ như “altogether, in all, in total (tất cả, tổng cộng) và “more” (nhiều hơn) để nhận biết bài toán về phép cộng.</p>
10	<p>Unit 3. Operations (Chương 3. Các phép tính)</p> <p>Lesson 2. Subtraction (Phép trừ)</p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>subtraction (phép trừ), minus (trừ), equals (bằng), minuend (số bị trừ), subtrahend (số trừ), difference (hiệu)</i></p>	<p>7000 minus 6000 equals 1000. (7000 trừ 6000 bằng 1000.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Phụ huynh có thể chỉ vào dấu phép tính và yêu cầu trẻ gọi tên. (VD: chỉ vào dấu trừ, trẻ sẽ đọc “minus”.) - Cùng trẻ luyện tập đọc các phép tính trừ bằng tiếng Anh.

Lưu ý: Trẻ chỉ cần nắm vững các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh.

Trẻ có thể tìm hiểu thêm, không bắt buộc phải học và ghi nhớ tất cả từ vựng trong các bài toán có lời văn của tài liệu.

* **Optional** (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu, giải các bài toán có lời văn liên quan phép trừ ở task 3.

Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:

Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)

- Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. Trẻ không cần biết nghĩa của tất cả các từ.

- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.

Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.

Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.

1. Có 3693 người ở 1 buổi hòa nhạc thứ Bảy tuần trước. 456 người trong số đó là trẻ em, còn lại là người lớn. Hỏi có bao nhiêu người lớn ở buổi hòa nhạc đó?

Hướng dẫn

Chú ý các từ khóa và số liệu trong đề bài: 3,693 people (3693 người), 456 of them (456 người trong số họ), children (trẻ em), the rest (những người còn lại), adults (người lớn, người trưởng thành), how many adults (bao nhiêu người lớn)

Bài giải

$$3,693 - 456 = 3,237 \text{ (adults)}$$

There were 3,237 adults at the concert.

(Có 3237 người lớn trong buổi hòa nhạc.)

2. 4560 người đã đi đến hội chợ du lịch hôm qua. Trong số đó, có 3249 người nhận được quà. Hỏi có bao nhiêu người không nhận được quà?

Hướng dẫn

Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài:
4,506 people (4506 người), 3,249 people received gifts (3249 người nhận được quà), How many people did not receive gifts? (Bao nhiêu người không nhận được quà)

Bài giải

$4,506 - 3,249 = 1,257$ (people)
1,257 people did not receive gifts.
(1257 người không nhận được quà.)

3. 2350 hành khách đang bay đến Luân Đôn. Số hành khách bay đến New York ít hơn 125 người so với số hành khách bay đến Luân Đôn. Hỏi có bao nhiêu hành khách đang bay đến New York?

Hướng dẫn

Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài:
2,350 passengers (2350 hành khách), flying to London (bay đến Luân đôn) , flying to New York (bay đến New York), 125 less than ... (ít hơn 125 người so với ...)

Bài giải

$2,350 - 125 = 2,225$ (passengers)
2,225 passengers are flying to New York.
(2225 hành khách đang bay đến New York.)

4. Hồ Newport lúc đầu có màu xanh dương do nó chỉ có 2034 cây tảo biển. Hiện tại hồ có 18 546 cây tảo biển và nó có màu xanh lục. Hỏi đã có thêm bao nhiêu cây tảo ở hồ hiện tại?

				<p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn</u></p> <p>Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài: <i>originally (lúc đầu, ban đầu), 2,023 alga plants (2023 cây tảo biển), now (hiện tại, bây giờ), 18,456 alga plants (18 456 cây tảo biển), how many more alga plants (hỏi có thêm bao nhiêu cây tảo biển)</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p> <p style="text-align: center;">$18,456 - 2,023 = 16,433$ (alga plants)</p> <p><i>There are 16,433 more alga plants in Newport Lake now.</i></p> <p><i>(Có thêm 16 433 cây tảo biển ở hồ Newport hiện tại.)</i></p>
11	<p>Unit 3. Operations (Chương 3. Các phép tính)</p> <p>Lesson 3. Expressions (Các biểu thức)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Làm quen với biểu thức (p.78, Toán 3) - Biểu thức chứa một chữ (p.6, Toán 4) - Biểu thức có chứa 2 chữ (p.41, Toán 4)</p>	<p><u>New vocab</u> (Từ mới): <i>expression (biểu thức), value (giá trị), unknown (chữ, ẩn số trong biểu thức), expression with one/two unknown(s) (biểu thức chứa một/ hai chữ)</i></p>		<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Cùng con thực hành nhận biết và gọi tên biểu thức không chứa chữ, biểu thức có chứa 1 chữ và biểu thức chứa 2 chữ.</p> <p>VD: $3 + a$ là biểu thức có chứa 1 chữ (expression with one unknown).</p> <p>* Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và trả lời các câu hỏi của Task 2 và Task 3 (p.22)</p> <p>Task 2. Khoanh tròn đáp án đúng.</p> <p>1. Michael có 52 đĩa CD. Anh ấy được tặng thêm c đĩa trong 1 cuộc thi. Chọn biểu thức thể hiện số lượng đĩa CD anh ấy hiện có. (Đáp án: $52 + c$)</p> <p>2. Andrew mua 1 túi có s viên kẹo. Anh ấy đã ăn 15 viên. Chọn biểu thức thể hiện số kẹo anh ấy còn. (Đáp án: $s - 15$)</p>

3. Carmen có p đồng xu. Cô ấy tìm thấy thêm 33 đồng xu trong ngăn kéo. Chọn biểu thức chỉ số đồng xu cô ấy hiện có. (Đáp án: $p + 33$)
4. Tara có nhiều hơn Ava b quả bóng nảy. Ava có 40 quả bóng nảy. Chọn biểu thức chỉ số bóng Tara có. (Đáp án: $40 + b$)
5. Có 20 học sinh trong 1 câu lạc bộ mỹ thuật. Mỗi thành viên sơn được p bức tranh cho triển lãm mỹ thuật. Chọn biểu thức thể hiện tổng số tranh câu lạc bộ sơn được. (Đáp án: $p \times 20$)
6. Cindy có 14 cái bánh. Cô ấy chia đều chúng vào b chiếc hộp. Chọn biểu thức chỉ số bánh trong mỗi hộp. (Đáp án: $14 : b$)

Task 3. Giải các bài toán sau.

1. Kyle kiếm được 10 đô từ việc lau cửa sổ. Anh ấy cũng kiếm được 5 đô từ việc cắt cỏ. Chữ cái m chỉ tổng số tiền mà anh ấy kiếm được (hoặc gọi tổng số tiền mà anh ấy kiếm được là m). Viết phép tính để tìm m .

Đáp án: $10 + 5 = m \Rightarrow m = 15$

2. Một dàn đồng ca có 18 thành viên. Có 4 bạn nam trong dàn đồng ca, còn lại là các bạn nữ. Chữ cái g chỉ số bạn nữ trong dàn đồng ca. Viết phép tính để tìm g .

Đáp án: $4 + g = 18 \Rightarrow g = 14$

3. Chú Peter đếm thấy 21 quả đào trên cây đào của gia đình chú ấy. Chú đếm được thêm 5 quả trên mặt đất. Chữ cái p chỉ tổng số quả đào. Viết phép tính để tìm p .

Đáp án: $21 + 5 = p \Rightarrow p = 26$

12	<p>Unit 3. Operations (Chương 3. Các phép tính)</p> <p>Lesson 4. Average (Trung bình cộng)</p> <p>& November test (Kiểm tra tháng 11)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán: - Tìm số trung bình cộng (p.26, Toán 4)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>average (số trung bình cộng) => the average of 4, 5 and 6 (số trung bình cộng của 4, 5 và 6), average (trung bình) => average height (chiều cao trung bình), average weight (cân nặng trung bình), average mark (điểm trung bình)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u> <i>sum (tổng)</i></p>		<p>- Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>- Cho trẻ ôn lại cách tính số trung bình cộng của nhiều số (Tính tổng các số đó, rồi chia tổng đó cho số các số hạng).</p> <p>* Optional (Không bắt buộc): Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu, giải các bài toán có lời văn ở Task 1.</p> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u> Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?) - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. Trẻ không cần biết nghĩa của tất cả các từ. - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp. Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán. Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</p> <p>1. Tìm số trung bình cộng của 5, 7, 6, 8, 10 và 12.</p> <p><u>Bài giải:</u> $(5 + 7 + 6 + 8 + 10 + 12) : 6 = 8$ The average of these numbers is 8. (Số trung bình cộng của các số này là 8.)</p> <p>2. Điểm mà Sara đạt được ở 3 bài kiểm tra Toán đầu tiên lần lượt là 85, 89 và 90. Tìm điểm trung bình của các bài kiểm tra Toán của cô ấy.</p> <p><u>Bài giải:</u> $(85 + 89 + 90) : 3 = 88$ Her average mark in Maths Unit Tests is 88. (Điểm trung bình của các bài kiểm tra Toán của cô ấy là 88.)</p>
----	---	---	--	---

				<p>3. Harley sưu tầm được 125 quyển sách vào tháng Một, 214 quyển sách vào tháng Hai, 157 quyển sách vào tháng Ba và 208 quyển sách vào tháng Tư. Hỏi số lượng sách trung bình Harley sưu tập được mỗi tháng là bao nhiêu?</p> <p>Bài giải: $(125 + 214 + 157 + 208) : 4 = 176$ The average number of books Harley collected per month is 176. (Số lượng sách trung bình Harley sưu tập được mỗi tháng là 176.)</p> <p>4. Tổng chiều cao của các học sinh trong 1 lớp học là 1300 cm. Biết chiều cao trung bình của lớp đó là 65 cm, tìm số học sinh của lớp.</p> <p>Bài giải: $1300 : 65 = 20$ There are 20 students in the class. (Có 20 học sinh trong lớp.)</p>
13	<p>Unit 3. Operations (Chương 3. Các phép tính) Lesson 5. Sum and difference (Tổng và hiệu)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán Tiếng Việt: Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của 2 số đó (p.47, Toán 4)</p>	<p>Review (Ôn tập): sum (tổng), difference (hiệu), fewer (ít hơn), more (nhiều hơn), greater number (số lớn), smaller number (số bé)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cho trẻ ôn lại cách tìm 2 số khi biết tổng và hiệu của 2 số đó (xem lại công thức tính trong SGK Toán 4 và tài liệu Smart Maths 4.) - Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn trong Lesson 5.

Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:

Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)

- Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. Trẻ không cần biết nghĩa của tất cả các từ.

- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.

Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.

Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.

Task 1. Tổng của hai số là 210. Hiệu của hai số đó là 30. Hỏi hai số đó là hai số nào?

Bài giải gợi ý (có thể tính theo các cách khác)

$$\text{Greater number} = (210 + 30) : 2 = 120$$

$$\text{Số lớn} = (210 + 30) : 2 = 120$$

$$\text{Smaller number} = 120 - 30 = 90$$

$$\text{Số bé} = 120 - 30 = 90$$

So, the two numbers are 120 and 90.

(Vậy 2 số cần tìm là 120 và 90.)

Cách khác: Có thể gọi số lớn là $a \Rightarrow$ Số bé = $a - 30$

$$\text{Tổng} = \text{Số lớn} + \text{Số bé} = a - 30 + a = 2 \times a - 30 = 210$$

$$\Rightarrow a = 120$$

$$a - 30 = 120 - 30 = 90$$

Task 2. Hai số có tổng là 126 và hiệu là 42. Tìm 2 số đó.

Bài giải gợi ý

$$\text{Smaller number} = (126 - 42) : 2 = 42$$

$$\text{Greater number} = 126 - 42 = 84$$

The two numbers are 42 and 84.

Task 3. Tổng của 2 số là 120. Một số lớn hơn số còn lại 48 đơn vị. Tìm 2 số đó.

Bài giải gợi ý

$$\text{Smaller number} = (120 - 48) : 2 = 36$$

$$\text{Greater number} = 36 + 48 = 84$$

The two numbers are 36 and 84.

Task 3. Điểm kiểm tra Toán của Peter cao hơn điểm kiểm tra tiếng Anh. Biết tổng điểm của 2 môn là 163 điểm và 2 môn chênh lệch 31 điểm, tìm điểm của mỗi môn.

Bài giải gợi ý

$$\text{The mark for Maths} = (163 + 31) : 2 = 97$$

$$\text{Điểm kiểm tra Toán là: } (163 + 31) : 2 = 97$$

$$\text{The mark for English} = 97 - 31 = 66$$

$$\text{Điểm kiểm tra tiếng Anh là: } 97 - 31 = 66$$

So, the mark for Maths is 97 and the mark for English is 66.

(Vậy điểm kiểm tra môn Toán là 97 và điểm kiểm tra môn tiếng Anh là 66.)

Task 4. Lớp 4A có 28 học sinh. Số học sinh nam nhiều hơn số học sinh nữ 4 bạn. Hỏi có bao nhiêu học sinh nam? Bao nhiêu học sinh nữ?

Bài giải gợi ý

$$\text{The number of male students} = (28 + 4) : 2 = 16$$

$$\text{Số học sinh nam là: } (28 + 4) : 2 = 16 \text{ (học sinh)}$$

$$\text{The number of female students} = 28 - 16 = 12$$

$$\text{Số học sinh nữ là: } 28 - 16 = 12 \text{ (học sinh)}$$

There are 16 male students and 12 female students.

Có 16 học sinh nam và 12 học sinh nữ.

14	<p align="center">REVIEW</p> <p align="center">FROM WEEK 1 TO</p> <p align="center">WEEK 13</p> <p align="center">(ÔN TỪ TUẦN 1 - 13)</p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u></p> <p><i>Ôn lại các từ vựng được học từ tuần 1 đến tuần 13.</i></p>	<p><u>Review (Ôn tập):</u></p> <p><i>Ôn lại các cấu trúc được học từ tuần 1 đến tuần 13..</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học từ tuần 1 đến tuần 13. - Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cùng trẻ xem lại các dạng bài tập đã làm.
15	<p>FINAL WRITTEN TEST – SEMESTER 1</p> <p>(KIỂM TRA VIẾT HỌC KỲ I)</p>			
16	<p>Unit 3. Operations</p> <p>(Chương 3.</p> <p>Các phép tính)</p> <p>Lesson 6.</p> <p>Multiplication</p> <p>(Phép nhân)</p> <p><i>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán Tiếng Việt:</i></p> <p><i>- Tính chất giao hoán của phép nhân (p.58, Toán 4)</i></p> <p><i>- Tính chất kết hợp của phép nhân (p.60, Toán 4)</i></p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u></p> <p><i>twice (gấp 2 lần),</i></p> <p><i>three/ four/ five ...</i></p> <p><i>times (gấp ba/ bốn/ năm ... lần)</i></p> <p><u>Review (Ôn tập):</u></p> <p><i>multiplication (phép nhân), commutative property (tính chất giao hoán), associative property (tính chất kết hợp), factor (thừa số), product (tích)</i></p>	<p>10 times 4 equals 40. /</p> <p>10 multiplied by 4 equals 40.</p> <p><i>(10 nhân 4 bằng 40.)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cho trẻ luyện tập nhận biết các tính chất của phép nhân (tính chất giao hoán và tính chất kết hợp). - Cùng trẻ thực hành đọc các phép tính nhân bằng tiếng Anh. * Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn để trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở Task 2. <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></p> <p><i>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. Trẻ không cần biết nghĩa của tất cả các từ. - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp. <p><i>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</i></p> <p><i>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</i></p> </div>

a. Kathy đi đến cửa hàng và mua 5 nải chuối. Mỗi nải có 10 quả. Hỏi cô ấy đã mua bao nhiêu quả chuối?

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài:
5 bunches of bananas (5 nải chuối), each bunch (mỗi nải), ten bananas (10 quả chuối), How many bananas (Bao nhiêu quả chuối)

- Tóm tắt bài toán (nếu cần):

Each bunch: 10 bananas

5 bunches : ? bananas

Bài giải

$$10 \times 5 = 50 \text{ (bananas)}$$

She bought 50 bananas.

(Cô ấy đã mua 50 quả chuối.)

Lưu ý: HS không nên viết $5 \times 10 = 50$ (phép tính này không sai, nhưng theo tư duy phép nhân của Toán Việt, sẽ lấy số vật trong mỗi nhóm \times số nhóm để tính tổng số lượng vật.)

b. Alice có 30 quả đậu. Amy có số quả đậu gấp 4 lần Alice. Hỏi Amy có bao nhiêu quả đậu?

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài:
30 pea pods (30 quả đậu), four times (gấp 4 lần), how many pea pods does Amy have? (Amy có bao nhiêu quả đậu?)

Bài giải

$$30 \times 4 = 120 \text{ (pea pods)}$$

Amy has 120 pea pods.

(Amy có 120 quả đậu.)

c. Mark đã mua 2 hộp bánh quy. Mỗi hộp chứa 30 gói bánh. Mỗi gói bánh có 4 chiếc bánh. Hỏi anh ấy đã mua tất cả bao nhiêu bánh quy?

Hướng dẫn

- Chú ý các từ khóa, số liệu và câu hỏi trong đề bài:
2 boxes (2 hộp), each box – 5 packs (mỗi hộp – 5 gói), each pack – 4 cookies (mỗi gói – 4 chiếc bánh quy), how many cookies (có bao nhiêu bánh), altogether (tổng cộng, tất cả)

Bài giải.

$$30 \times 2 = 60 \text{ (packs)}$$

There were 60 packs of cookies altogether.

(Có 60 gói bánh tất cả.)

$$4 \times 60 = 240 \text{ (cookies)}$$

There were 240 cookies altogether.

(Có 240 chiếc bánh tất cả.)

* **Optional** (Không bắt buộc, bài tập nâng cao cho HS khá giỏi): Cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở Task 3.

a. Tổng của hai số là 90. Một số gấp 5 lần số còn lại. Tìm hai số đó.

Bài giải.

Smaller number

Greater number

} 90

From the diagram, we can see that:

$$6 \text{ parts} = 90 \Rightarrow 1 \text{ part} = 90 : 6 = 15$$

$$5 \text{ parts} = 15 \times 5 = 75$$

				<p><i>So, the two numbers are 15 and 75</i> <i>(Từ sơ đồ, ta thấy:</i> $6 \text{ phần} = 90 \Rightarrow 1 \text{ phần} = 90 : 6 = 15$ $5 \text{ phần} = 15 \times 5 = 75$ <i>Vậy 2 số cần tìm là 15 và 75.)</i></p> <p><i>b. Hiệu của 2 số là 2. Biết 3 lần số lớn trừ đi 2 lần số bé bằng 13, hỏi hai số đó là hai số nào?</i></p> <p><i>Let a = the smaller number.</i> <i>The greater number = a + 2.</i> <i>We have: $3 \times (a + 2) - 2 \times a = 13$</i> $\Rightarrow 3 \times a + 3 \times 2 - 2 \times a = 13$ $\Rightarrow a + 6 = 13 \Rightarrow a = 13 - 6 = 7$ $a + 2 = 7 + 2 = 9$ <i>The two numbers are 7 and 9.</i> <i>(Gọi số nhỏ là a => số lớn là a + 2</i> <i>Ta có: $3 \times (a + 2) - 2 \times a = 13$</i> $\Rightarrow 3 \times a + 3 \times 2 - 2 \times a = 13$ $\Rightarrow a + 6 = 13$ $\Rightarrow a = 13 - 6 = 7$ $a + 2 = 7 + 2 = 9$ <i>Hai số cần tìm là 7 và 9.)</i></p>
17	<p>Unit 3. Operations (Chương 3. Các phép tính) Lesson 7. Divisibility (Sự chia hết)</p> <p>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán Tiếng Việt: - Dấu hiệu chia hết cho 2 (p.94, Toán 4)</p>	<p><u>New vocab (Từ mới):</u> <i>the sum of the digits</i> (tổng các chữ số), <i>the last digit</i> (chữ số tận cùng), <i>the ones digit</i> (chữ số hàng đơn vị)</p>	<p>36 is divisible by 3. (36 chia hết cho 3.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - Cho trẻ ôn lại các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5 và 9. Khuyến khích trẻ nói về các dấu hiệu chia hết bằng tiếng Anh nếu có thể. - Cùng trẻ thực hành mẫu câu được học. <p>* Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu các câu hỏi ở Task 4.</p>

	<p>- Dấu hiệu chia hết cho 5 (p.95, Toán 4)</p> <p>- Dấu hiệu chia hết cho 9 (p.97, Toán 4)</p> <p>- Dấu hiệu chia hết cho 3 (p.97, Toán 4)</p>			<p>Task 4. Khoanh tròn số đúng.</p> <p>a. Jodie có 3410 bông hoa hồng. Cô ấy muốn cắm một số lượng hoa như nhau vào mỗi bình mà không còn thừa bông hoa nào. Hỏi cô ấy có thể cắm bao nhiêu bông hoa vào mỗi bình?</p> <p><u>Gợi ý:</u> 3410 chia hết cho số nào trong 4 số đã cho. + 3410 không chia hết cho 3 vì tổng các chữ số không chia hết cho 3. + 3410 không chia hết cho 9 vì tổng các chữ số không chia hết cho 9. + 3410 không chia hết cho 6 vì chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 3. + 3410 chia hết cho 5 vì có chữ số tận cùng là 0.</p> <p><u>Đáp án:</u> 5</p> <p>b. Debbie có 86 củ hành tây để bán. Cô ấy muốn cho một số lượng hành như nhau vào mỗi túi mà ko thừa củ nào. Hỏi cô ấy có thể cho bao nhiêu củ hành vào mỗi túi?</p> <p><u>Gợi ý:</u> 86 chia hết cho số nào trong 4 số đã cho. <u>Đáp án:</u> 2</p> <p>c. Grace làm tất cả 2850 tấm thiệp. Cô ấy sẽ bán các tấm thiệp này theo từng hộp, mỗi hộp có số lượng thiệp như nhau và không dư thiệp nào ở ngoài. Hỏi cô ấy có thể bỏ bao nhiêu thiệp vào mỗi hộp?</p> <p><u>Gợi ý:</u> 2805 chia hết cho số nào trong 4 số được đưa ra. <u>Đáp án:</u> 3</p>
--	---	--	--	---